TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 03-Ban QLDA Khe Chàm II-IV

Tháng 5 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Thuế TNCN			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**210**		**126.581.800**	**10**	**3.770.731**				**130.352.531**	**7.004.900**	**1.313.900**	**876.100**	**1.303.400**	**550.000**	**90.000**	**28.600**				**11.166.900**	**119.185.631**	
1	HL-00089	Đào Ngọc Thắng	Phó Giám đốc Ban DA	11.446.000	24	A	15.550.550	1	440.231				15.990.781	915.700	171.700	114.500	159.900	55.000						1.416.800	14.573.981	
2	HL-06468	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Phó Giám đốc Ban DA	10.697.000	24	A	15.550.550	1	411.423				15.961.973	855.800	160.500	107.000	159.600	55.000						1.337.900	14.624.073	
3	HL-00076	Phan Văn Nghiêm	Trưởng phòng Kỹ thuật ban	10.483.000		A		1	403.192				403.192				4.000	55.000						59.000	344.192	
4	HL-00118	Trần Văn Chấp	Trưởng phòng Nghiệp vụ	10.483.000	21	A	13.995.780	1	403.192				14.398.972	838.700	157.300	104.900	144.000	55.000						1.299.900	13.099.072	
5	HL-03534	Vi Huy Tùng	Phó phòng ban	9.395.000	24	A	13.995.780	1	361.346				14.357.126	751.700	141.000	94.000	143.600	55.000	30.000	28.600				1.243.900	13.113.226	
6	HL-04920	Nguyễn Hữu Sơn	Phó phòng ban	9.395.000	24	A	13.373.340	1	361.346				13.734.686	751.700	141.000	94.000	137.300	55.000						1.179.000	12.555.686	
7	HL-00156	Nguyễn Đình Khương	Phó phòng ban	9.797.000	24	A	15.705.780	1	376.808				16.082.588	783.800	147.000	98.000	160.800	55.000						1.244.600	14.837.988	
8	HL-00092	Nguyễn Tiến Dũng	Phó phòng ban	8.781.000	21	A	11.663.340	1	337.731				12.001.071	702.500	131.800	87.900	120.000	55.000						1.097.200	10.903.871	
9	HL-00147	Trần Đức Mạnh	Phó phòng ban	8.781.000	24	A	13.373.340	1	337.731				13.711.071	702.500	131.800	87.900	137.100	55.000	30.000					1.144.300	12.566.771	
10	HL-04590	Phạm Quý Mạnh	Phó phòng ban	8.781.000	24	A	13.373.340	1	337.731				13.711.071	702.500	131.800	87.900	137.100	55.000	30.000					1.144.300	12.566.771	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**434**		**176.848.770**	**28**	**6.584.877**			**216.848**	**183.650.495**	**7.948.100**	**1.491.000**	**993.800**	**1.836.500**	**1.100.000**	**320.000**		**852.667**	**676.000**	**789.763**	**16.007.829**	**167.642.666**	
11	TV20-038	Nguyễn Văn Anh	Nhân viên	5.088.000	24	A	7.731.290	1	166.338				7.897.628				79.000	55.000	10.000				789.763	933.763	6.963.865	
12	HL-00598	Vũ Huy Anh	Chuyên viên	5.609.000	26	A	8.887.060	1	215.731				9.102.791	448.800	84.200	56.100	91.000	55.000	10.000					745.100	8.357.691	
13	HL-03607	Trần Văn Vui	Chuyên viên	5.609.000	24	A	11.973.420	1	215.731				12.189.151	448.800	84.200	56.100	121.900	55.000	30.000		426.333	390.000		1.612.333	10.576.818	
14	HL-04772	Nguyễn Quang Hội	Chuyên viên	5.609.000	24	A	11.973.420	1	215.731				12.189.151	448.800	84.200	56.100	121.900	55.000	30.000					796.000	11.393.151	
15	HL-05813	Lưu Mạnh Tuấn	Chuyên viên	5.088.000	24	A	8.887.060	1	195.692				9.082.752	407.100	76.400	50.900	90.800	55.000	30.000					710.200	8.372.552	
16	HL-02830	Nguyễn Văn Hải	Chuyên viên	7.636.000	26	A	8.887.060	1	293.692				9.180.752	610.900	114.600	76.400	91.800	55.000						948.700	8.232.052	
17	HL-05486	Tô Long Vương	Chuyên viên	5.088.000	28	A	8.887.060	1	195.692				9.082.752	407.100	76.400	50.900	90.800	55.000	30.000					710.200	8.372.552	
18	HL-02132	Trần Xuân Du	Chuyên viên	6.184.000	24	A	10.262.660	1	237.846				10.500.506	494.800	92.800	61.900	105.000	55.000	30.000					839.500	9.661.006	
19	HL-01893	Đào Văn Hùng	Chuyên viên	6.818.000	3	A	1.237.660	1	262.231				1.499.891				15.000	55.000						70.000	1.429.891	
20	HL-00157	Đoàn Xuân Hòa	Chuyên viên	5.609.000	24	A	10.262.660	1	215.731				10.478.391	448.800	84.200	56.100	104.800	55.000	30.000					778.900	9.699.491	
21	HL-00055	Nguyễn Quốc Điệp	Chuyên viên	6.184.000	24	A	11.973.420	1	237.846				12.211.266	494.800	92.800	61.900	122.100	55.000	30.000		426.333	286.000		1.568.933	10.642.333	
22	HL-00093	Hà Duy Minh	Chuyên viên	5.609.000	24	A	10.262.660	1	215.731				10.478.391	448.800	84.200	56.100	104.800	55.000						748.900	9.729.491	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Thuế TNCN			
23	HL-06666	Nguyễn Tiến Chỉnh	Chuyên viên	5.609.000	24	A	10.262.660	1	215.731				10.478.391	448.800	84.200	56.100	104.800	55.000	30.000					778.900	9.699.491	
24	HL-00729	Nguyễn Hồng Phương	Chuyên viên	6.184.000	24	A	11.973.420	1	237.846				12.211.266	494.800	92.800	61.900	122.100	55.000	30.000					856.600	11.354.666	
25	HL-00151	Lương Xuân Lương	Chuyên viên	6.184.000	28	A	8.552.660	1	237.846				8.790.506	494.800	92.800	61.900	87.900	55.000						792.400	7.998.106	
26	HL-02734	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Chuyên viên	5.098.000	21	A	8.552.660	1	196.077			76.363	8.825.100	407.900	76.500	51.000	88.300	55.000						678.700	8.146.400	
27	HL-00306	Nguyễn Thị Thanh Loan	Chuyên viên	6.818.000	14	A	7.181.620	9	2.360.077			64.122	9.605.819	545.500	102.300	68.200	96.100	55.000						867.100	8.738.719	
28	HL-05058	Đinh Xuân Quảng	Chuyên viên	6.184.000	6	A	1.995.000	1	237.846				2.232.846				22.300	55.000						77.300	2.155.546	
29	HL-00885	Phạm Châu Ninh	Chuyên viên	5.609.000	21	A	8.552.660	1	215.731			76.363	8.844.754	448.800	84.200	56.100	88.400	55.000						732.500	8.112.254	
30	HL-00138	Phạm Thanh Minh	Chuyên viên	5.609.000	21	A	8.552.660	1	215.731				8.768.391	448.800	84.200	56.100	87.700	55.000	30.000					761.800	8.006.591	
3	**09**	**Tổ văn thư**			**21**		**6.726.190**	**1**	**216.192**			**60.055**	**7.002.437**	**449.700**	**84.400**	**56.300**	**70.000**	**55.000**						**715.400**	**6.287.037**	
31	HL-02732	Nguyễn Thị Lường	Nhân viên	5.621.000	21	A	6.726.190	1	216.192			60.055	7.002.437	449.700	84.400	56.300	70.000	55.000						715.400	6.287.037	
4	**16**	**Tổ y tế**			**21**		**4.820.870**	**1**	**177.846**		**300.000**	**43.043**	**5.341.759**	**370.000**	**69.400**	**46.300**	**53.400**	**55.000**	**30.000**					**624.100**	**4.717.659**	
32	HL-05313	Hoàng Bích Liên	Nhân viên y tế	4.624.000	21	A	4.820.870	1	177.846		300.000	43.043	5.341.759	370.000	69.400	46.300	53.400	55.000	30.000					624.100	4.717.659	
Tổng cộng					**686**		**314.977.630**	**40**	**10.749.646**		**300.000**	**319.946**	**326.347.222**	**15.772.700**	**2.958.700**	**1.972.500**	**3.263.300**	**1.760.000**	**440.000**	**28.600**	**852.667**	**676.000**	**789.763**	**28.514.229**	**297.832.993**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 6 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng